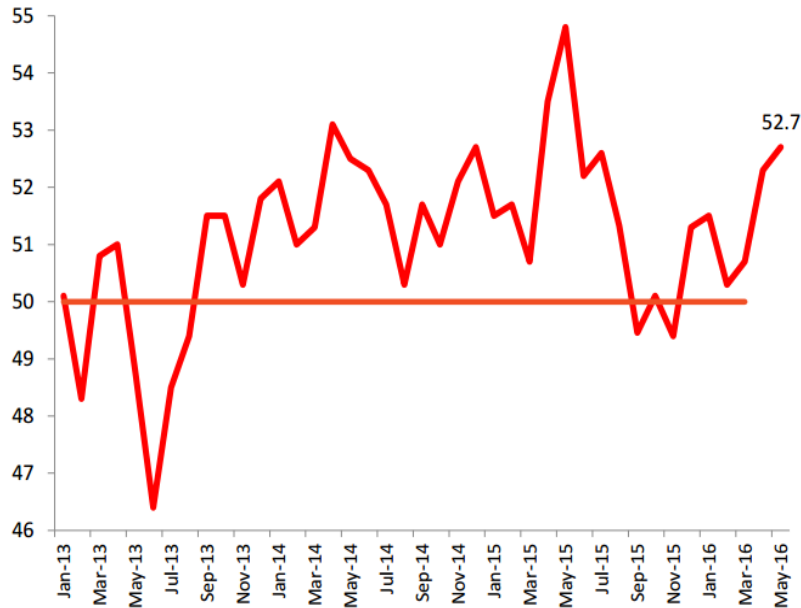


Thị Trường Chứng Khoán Việt Nam

Nguyễn Tấn Thắng
Hochiminh Securities Corporation

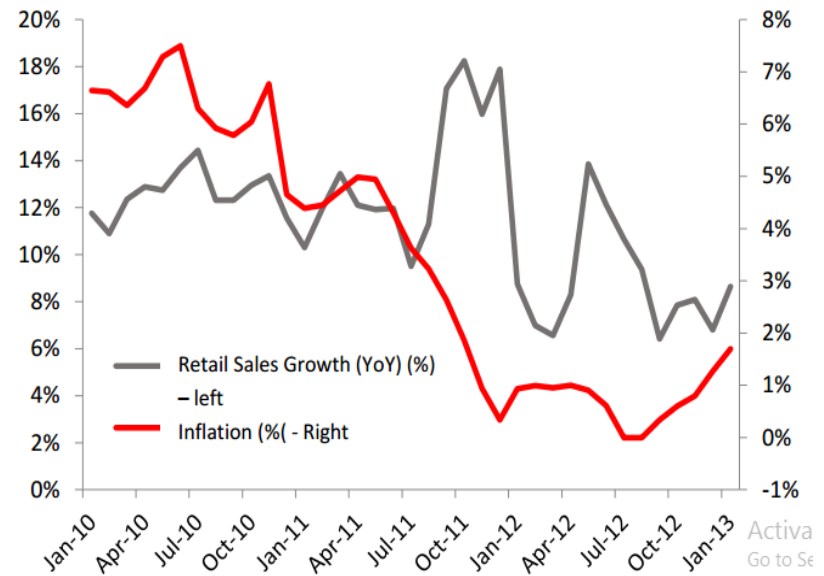
Tình hình kinh tế vĩ mô

THE MARKIT PURCHASING MANAGER INDEX (PMI)



Source : Markit

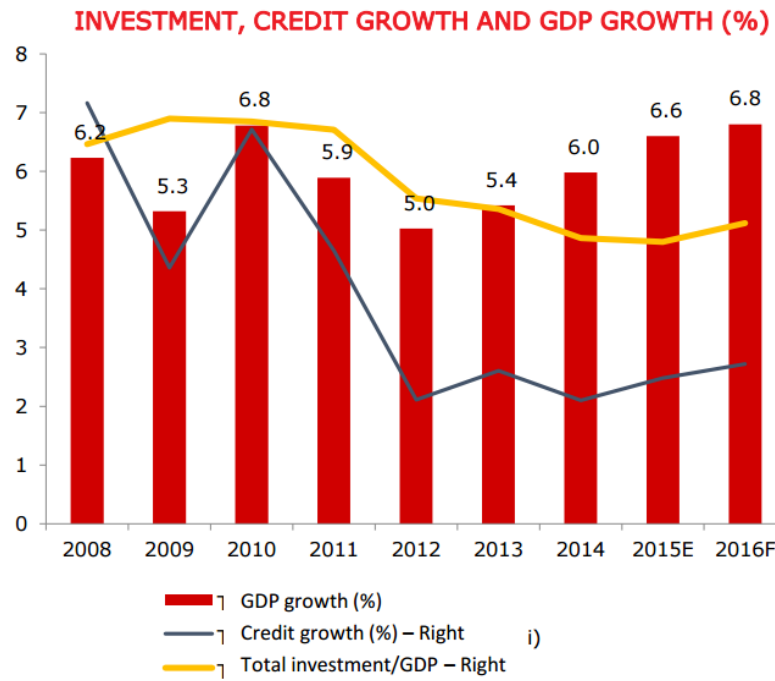
RETAIL SALES GROWTH & INFLATION



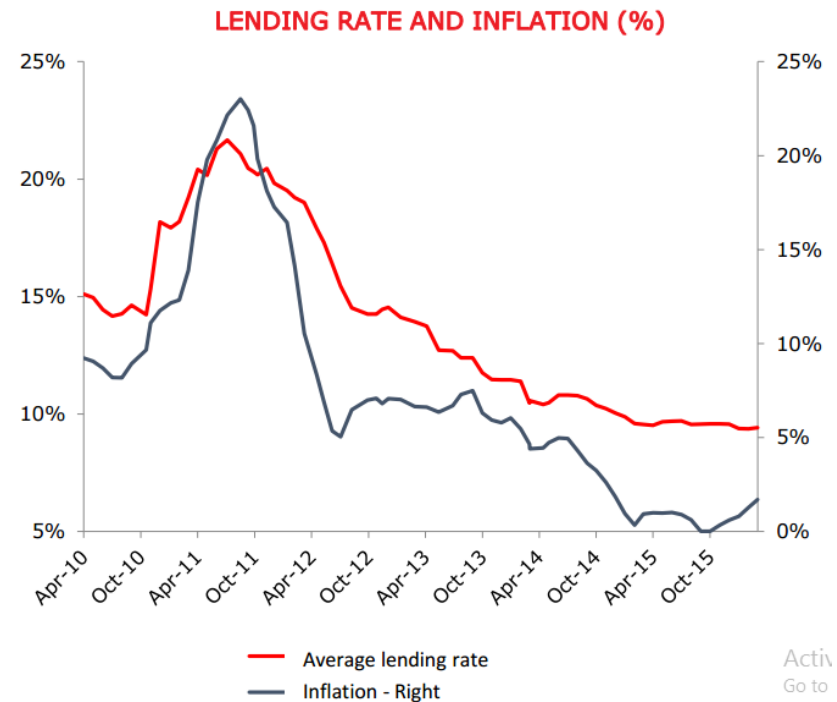
Source: GSO

- Tình hình sản xuất kinh doanh đã có dấu hiệu ổn định và bắt đầu hồi phục từ tháng 12/2015.
- Dự báo PMI sẽ giữ vững trên 50 từ đây đến cuối 2016.
- Tăng trưởng tiêu dùng nội địa được thể hiện qua số liệu tăng trưởng doanh số bán lẻ hàng tháng. Chỉ số này liên tục tăng trên 8% trong giai đoạn 2013-15.

Tình hình kinh tế vĩ mô (t.t)



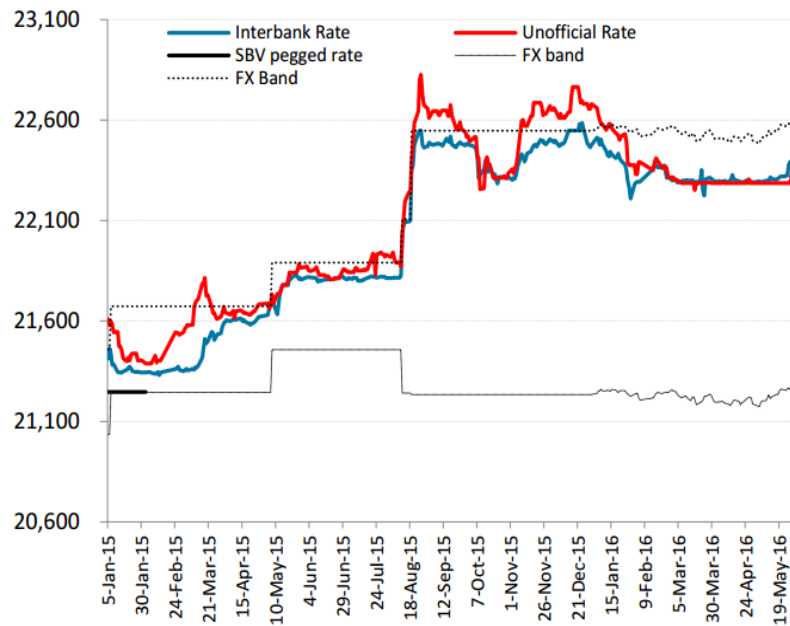
Source: SBV & HSC



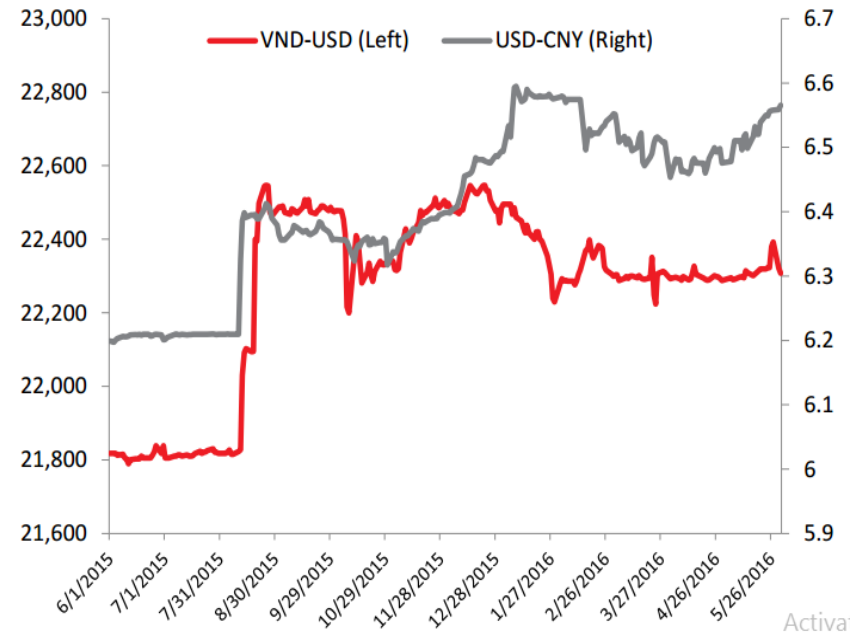
- Lạm phát đã được kiểm soát và đạt mức thấp nhất 0.6% năm 2015.
- Điều này cũng có nghĩa là nền kinh tế đã bắt đầu chuyển từ giai đoạn phục hồi sang giai đoạn tăng trưởng.
- Tăng trưởng tín dụng có dấu hiệu chuyển biến tích cực, đạt trên 17% năm 2015 và dự báo tăng trên 18% năm 2016.
- Lãi suất cho vay giảm mạnh từ 2011 đến 2015 và sẽ ổn định quanh mức 9.0% cho đến hết 2016.

Tình hình kinh tế vĩ mô (t.t)

USD-VND EXCHANGE RATE



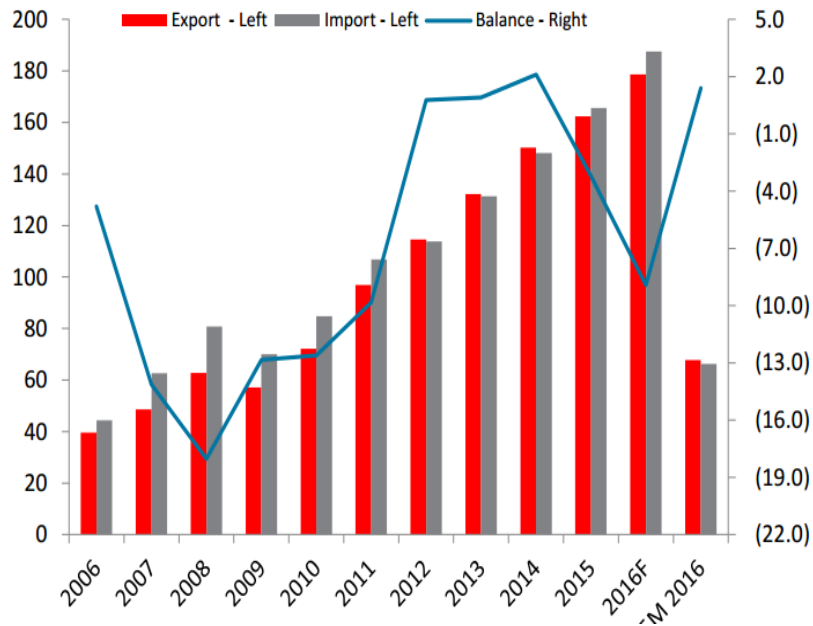
USD-VND AND USD-CNY EXCHANGE RATES



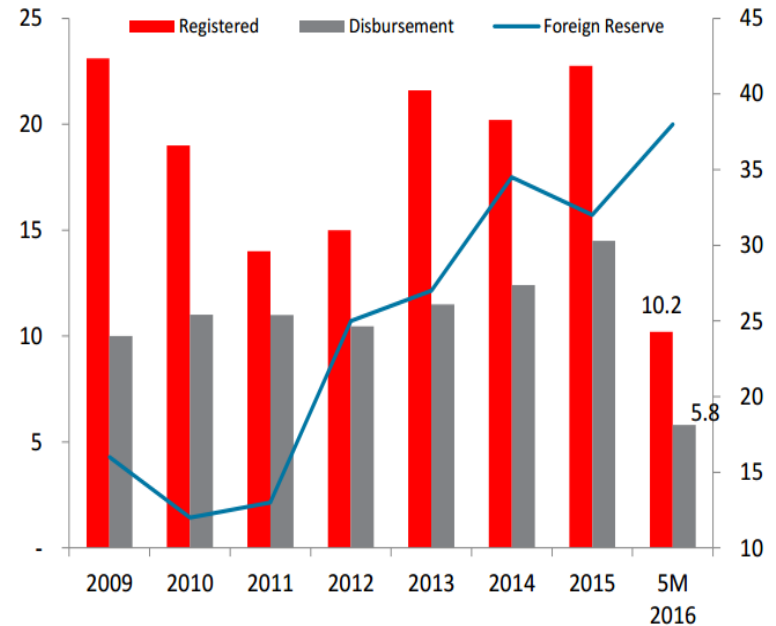
- Chính sách tỷ giá trung tâm của NHNN được bắt đầu áp dụng vào ngày 04/01/2016 đã giúp VN ổn định tỷ giá hiệu quả ngay khi có những biến động từ bên ngoài, đặc biệt là từ Trung Quốc

Tình hình kinh tế vĩ mô (t.t)

TOTAL IMPORTS AND EXPORTS (bn VND)

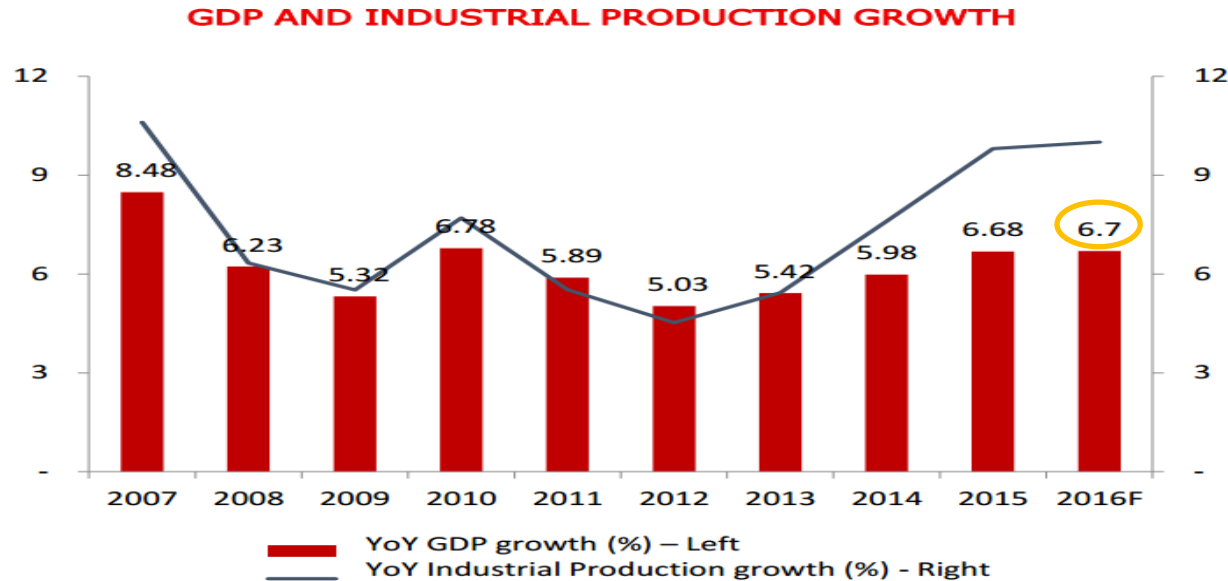


FDI & FOREIGN RESERVE (bn VND)



- Sự ổn định của tỷ giá đầu năm 2016 được hỗ trợ bởi những yếu tố tích cực như thặng dư thương mại, nguồn vốn FDI và kiều hối, dự trữ ngoại tệ tăng.

Tình hình kinh tế vĩ mô (t.t)

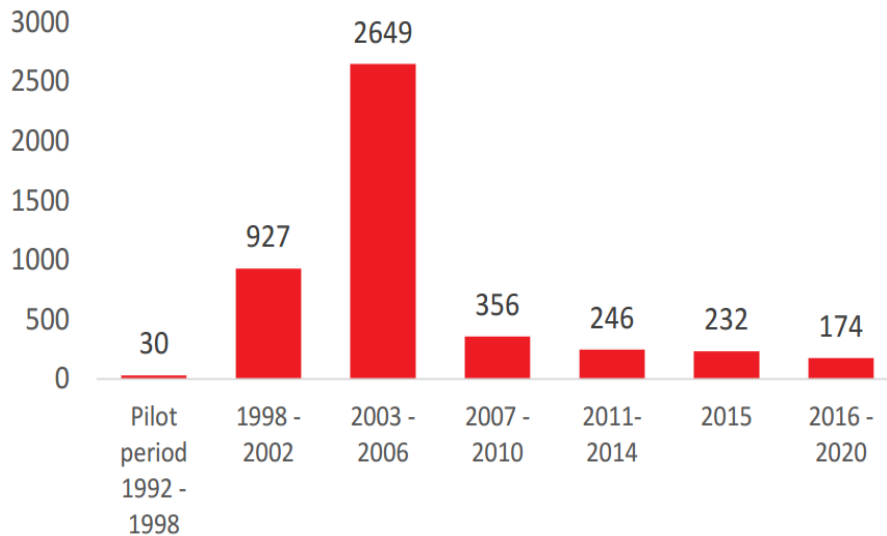


- Sản xuất công nghiệp tăng nhanh từ 2012 đến 2015 nhưng có dấu hiệu chậm lại vào năm 2016.
- Đến cuối 2015, nợ công bằng 62,2% GDP; nợ chính phủ 50,3% GDP (vượt trần quy định 50%); nợ nước ngoài của quốc gia là 43,1%. Nếu tăng trưởng 2016 không đạt được mục tiêu đề ra thì những tỷ lệ này sẽ còn cao hơn.
- Tăng trưởng mục tiêu GDP VN 2016 là 6.7%. Tuy nhiên, tốc độ tăng GDP 6 tháng đầu năm 2016 chỉ đạt 5,52%, thấp hơn mức tăng 6,32% so với cùng kỳ năm ngoái. Như vậy, để GDP cả năm đạt mục tiêu 6,7% thì 6 tháng còn lại của năm GDP phải tăng 7,6%. Đây là điều rất khó thực hiện, đặc biệt trong bối cảnh không thể nới lỏng chính sách tiền tệ và tài khóa thêm nữa trong thời gian tới.
- Nợ xấu NH tính đến cuối 4/2016 đạt 2,81% tổng dư nợ; tuy nhiên nếu tính cả những số dư nợ đã chuyển bán sáng sang VAMC thì tổng nợ xấu vẫn ở mức cao.

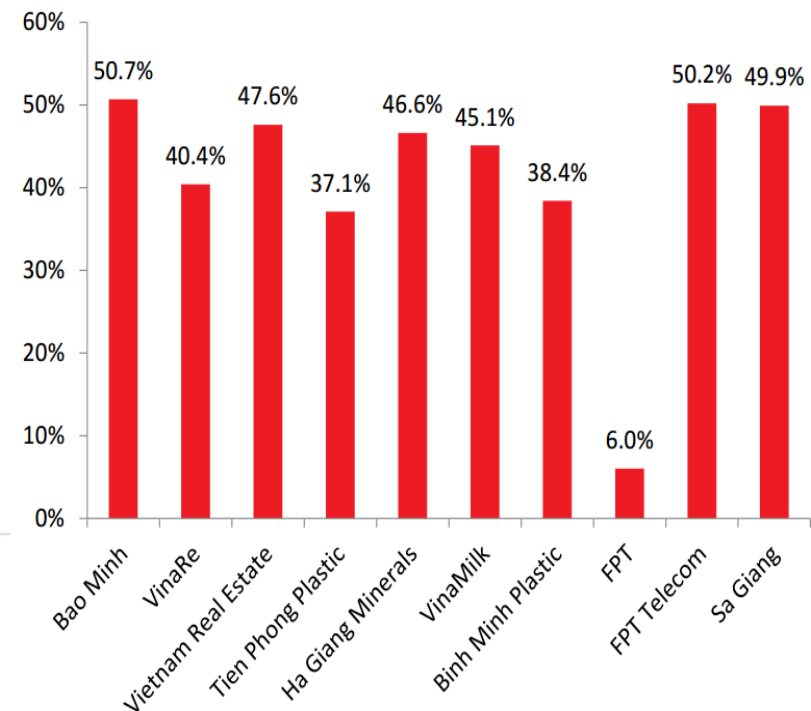
Cổ phần hóa DNNN

- Quá trình cổ phần hóa và thoái vốn của các DNNN vẫn đang diễn ra → Thị trường chứng khoán có thêm nhiều hàng hóa mới.

NUMBER OF COMPANIES EQUITIZED

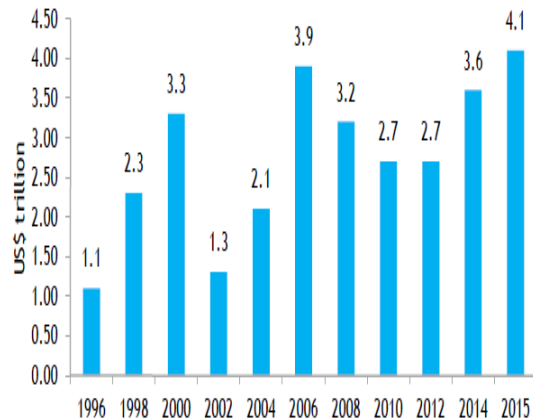


SCIC OWNERSHIP IN SOME COMPANIES



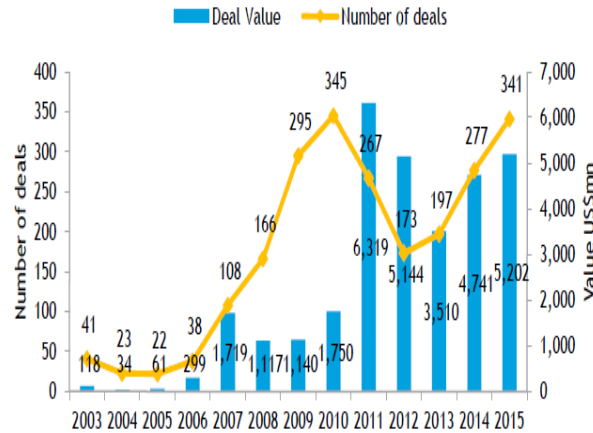
M&A: Sự đón đầu trong xu thế hội nhập

Figure 1: Global M&A deals forecast, 1996-2015



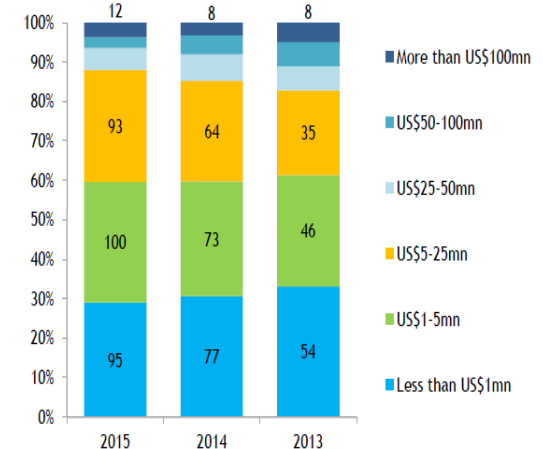
Source: StoxPlus from Dealogic, IMF

Figure 2: Vietnam M&A deal size and number of deals, 2003 - 2015



Source: StoxPlus

Figure 3: M&A number of deal by size, 2013 - 2015

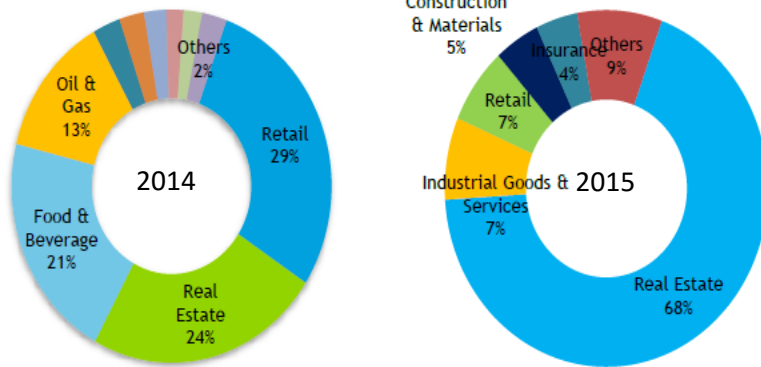


Source: StoxPlus

- Các hoạt động M&A trên toàn cầu đang gia tăng cả về số lượng và khối lượng, đạt tổng giá trị khoảng 4.1 nghìn tỷ đôla.
- Các hoạt động M&A ở Việt Nam cũng theo xu hướng tăng của thế giới với 341 giao dịch thành công năm 2015 tương đương với tổng giá trị đạt 5.2 tỷ đôla. So với 2014, mức tăng trưởng 23.1% về số lượng và 9.7% về giá trị giao dịch.
- Phần lớn sự tăng trưởng mạnh của các giao dịch trong năm 2015 tập trung vào các giao dịch có giá trị vừa và nhỏ, thấp hơn 5 triệu đôla.

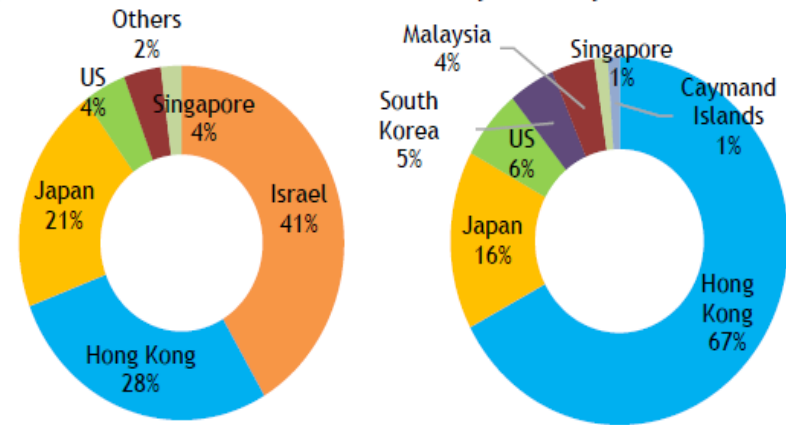
M&A: Sự đón đầu trong xu thế hội nhập (t.t)

Figure 11: Inbound deal value by sector in 2015



Source: StoxPlus

Figure 15: Inbound Real Estate M&A by country, 2014 -2015

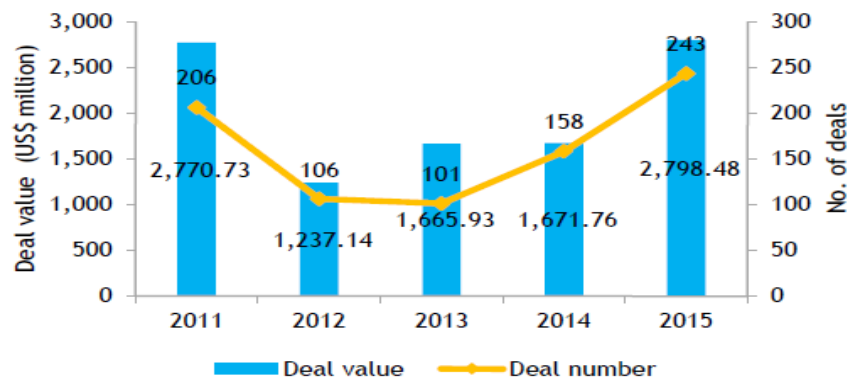


Source: StoxPlus

- So với 2014, nhà đầu tư nước ngoài quan tâm nhiều hơn đến bất động sản với 20 giao dịch thành công đạt tổng giá trị khoảng 1.6 tỷ đôla trong năm 2015, chiếm đến 68% tổng giá trị.
- Sự sôi động trở lại của thị trường BĐS ở Việt Nam năm 2015 đã thu hút ĐTNN nhiều hơn, đặc biệt là các dự án xây dựng. Trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ công nghiệp, hoạt động M&A tập trung vào các ngành logistics, giao thông vận tải, và thiết bị điện tử công nghiệp.
- Hong Kong, Nhật và Mỹ là 3 nhà đầu tư lớn nhất vào tham gia các hoạt động M&A trong lĩnh vực BĐS ở Việt Nam năm 2015.

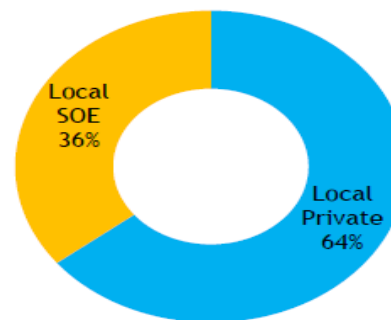
Các hoạt động M&A trong nước

Figure 25: Domestic M&A deal value, 2011 - 2015



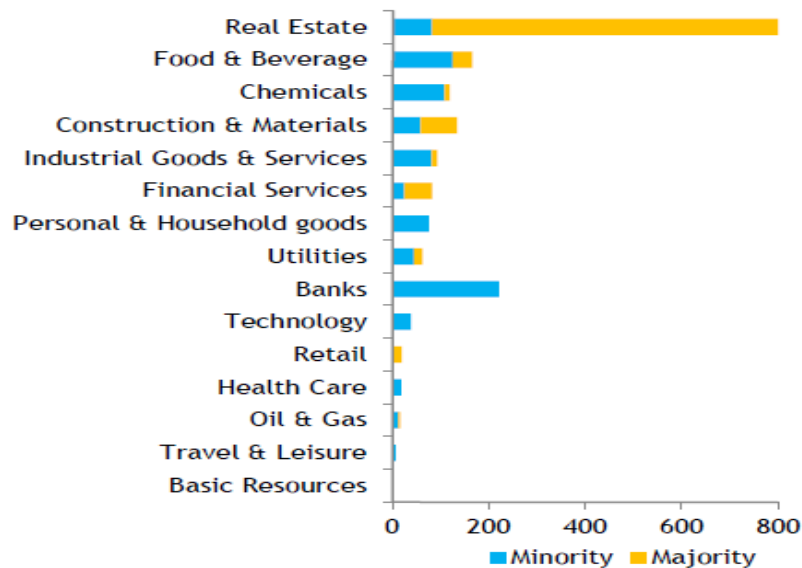
Source: StoxPlus

Figure 26: Domestic M&A by target ownership, 2015



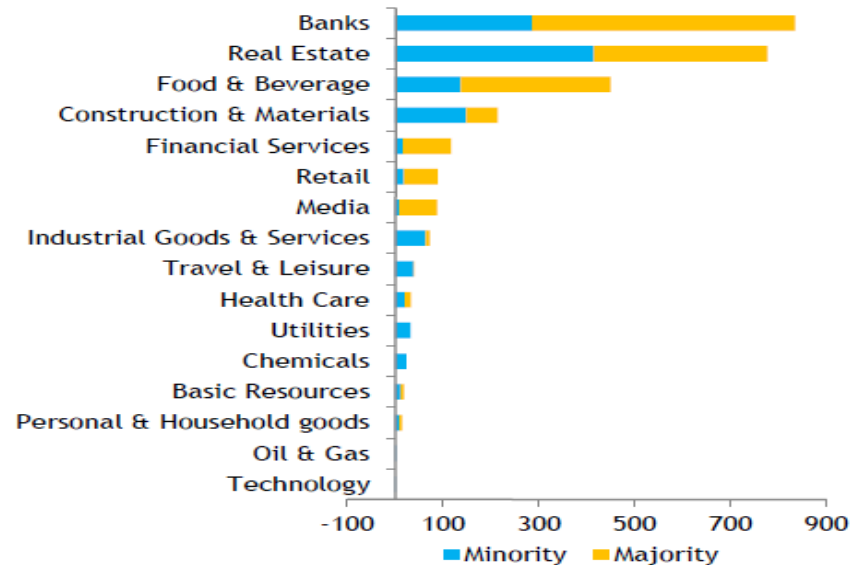
Source: StoxPlus

Figure 27: Domestic M&A by sector in 2014



Source: StoxPlus

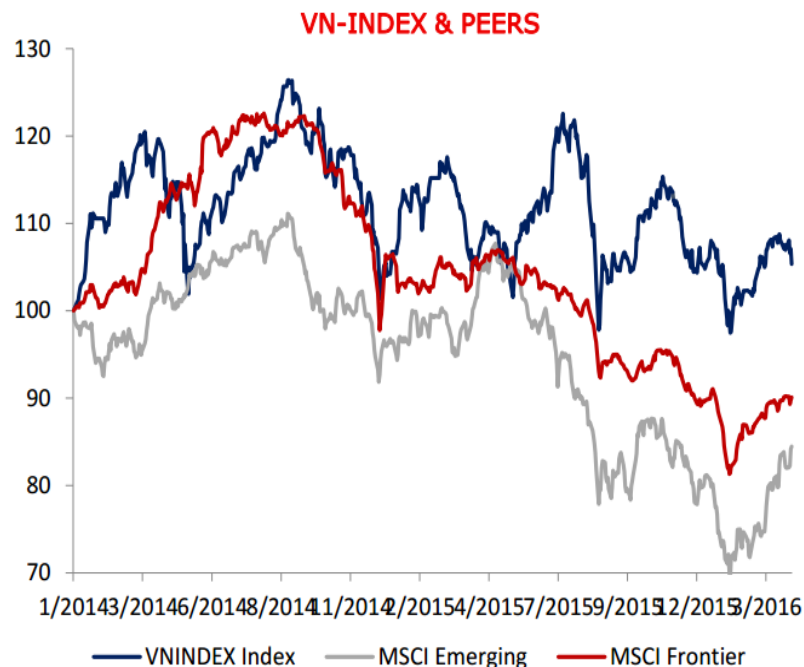
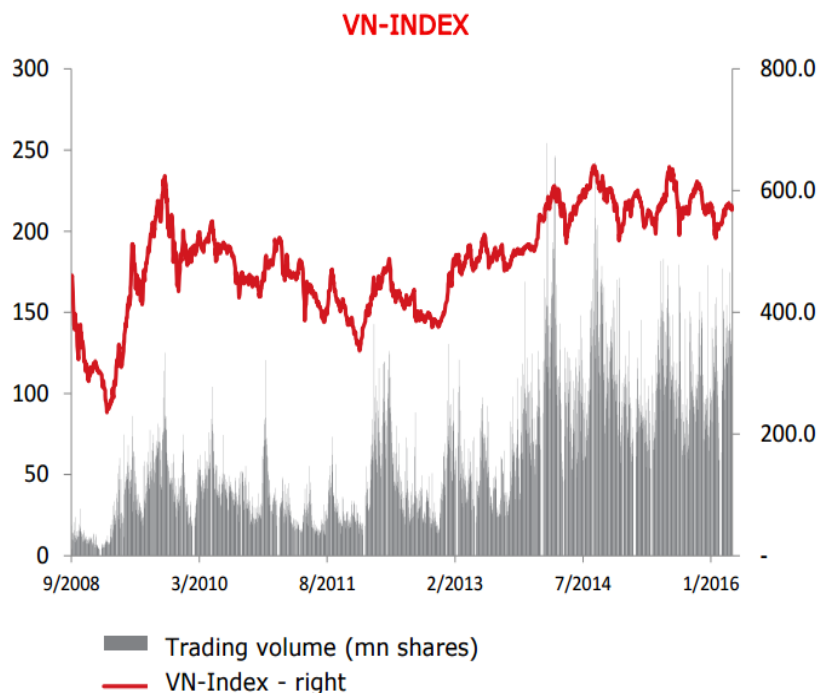
Figure 28: Domestic M&A by sector in 2015



Source: StoxPlus

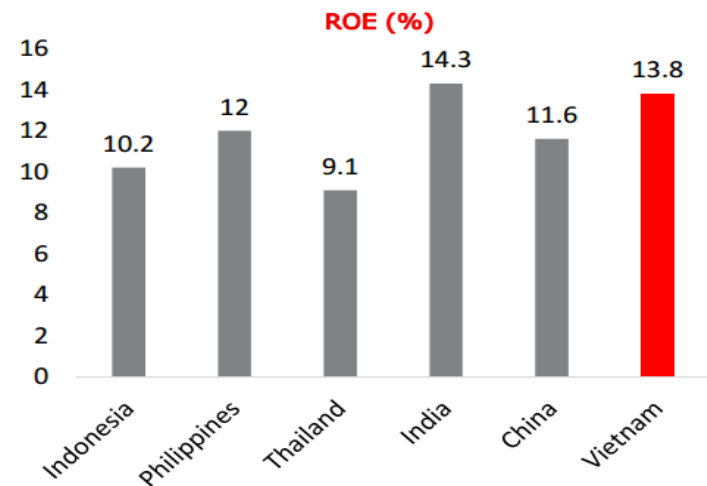
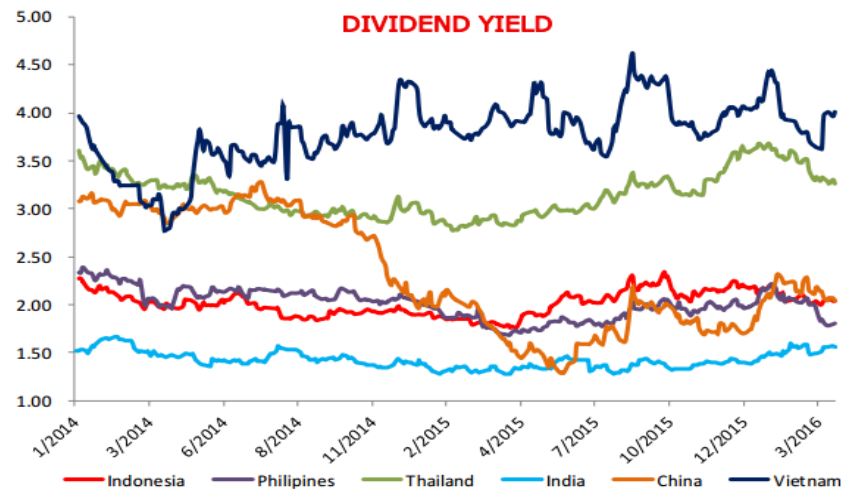
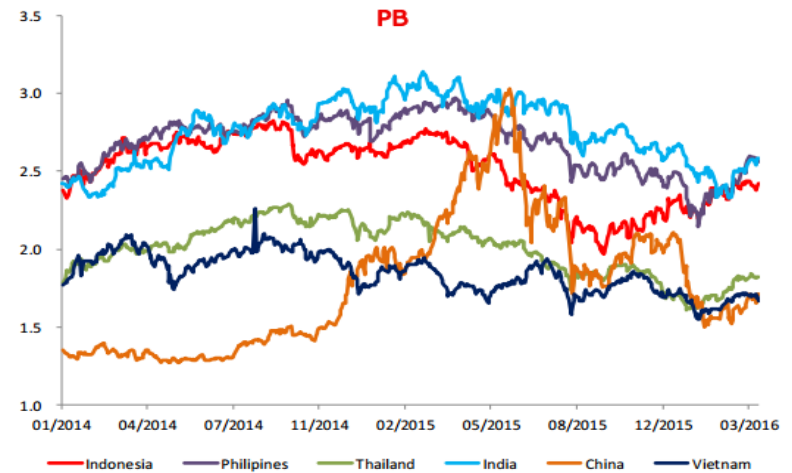
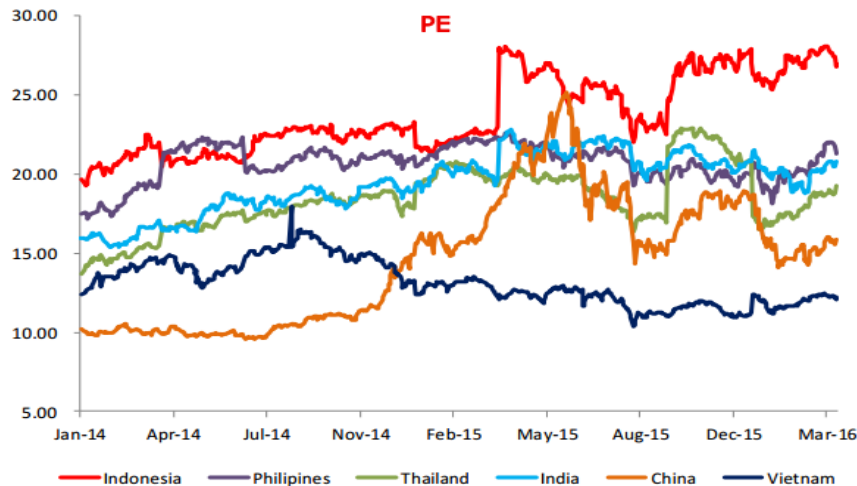
Ý nghĩa đối với TTCKVN?

- Theo chu kỳ phát triển, sau giai đoạn tăng trưởng chậm, nền kinh tế VN đã dần hồi phục và đang bước vào giai đoạn tăng trưởng.
- Và mặc dù vẫn đối diện với nhiều thách thức từ cả bên trong lẫn bên ngoài, sự ổn định kinh tế vĩ mô trong những năm gần đây đã tạo tiền đề cho sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam trong những năm tới.



TTCKVN so với khu vực

- Về mặt định giá, TTCKVN vẫn được xem là còn 'rẻ' so với các thị trường khác trong khu vực.



TTCKVN so với khu vực (t.t)

- Về mặt định giá, TTCKVN vẫn được xem là còn 'rẻ' so với các thị trường khác trong khu vực.

TOP 50 VFM	2013	2014	2015	2016 F	YoY %
VN Index	504.6	545.6	579.0	561.2	(3.1)
Total Market Cap (VND Bil.)	915,267.4	1,090,967.0	1,330,055.5	1,311,032.5	(1.4)
Group Market Cap (VND Bil.)	729,419.0	840,880.2	965,957.2	948,118.7	(1.8)
P/E (x)	10.9	11.7	12.5	11.1	(11.4)
P/B (x)	1.7	1.8	1.8	1.6	(11.1)
EPS (VND)	2,641.7	2,633.1	2,494.0	2,692.8	8.0
EPS Growth (%)	14.8	(0.3)	(5.3)	8.0	(250.9)
ROE (%)	15.2	15.0	14.6	14.7	0.3
Sales Growth (%)	5.2	12.1	5.6	12.8	127.4
Gross profit margin (%)	14.3	15.0	15.7	17.0	8.6
NPAT Growth (%)	22.2	7.5	7.0	10.7	53.0
Asset Growth (%)	10.0	14.0	19.9	11.7	(41.1)
Equity Growth (%)	18.7	8.7	10.1	10.4	2.4
Total Debt/Equity - Excl. BANK (x)	1.3	1.2	1.2	1.1	(7.4)

Câu hỏi của NĐTNN:

Vì sao với môi trường vĩ mô ổn định và định giá rẻ hơn khu vực nhưng chỉ số P/E của TTCKVN vẫn không tăng?

VNINDEX ↑ 660.24 +11.91

At 4:02 d 0 649.27 H 660.24 L 648.31 Prev 648.33

See What's New in Bloomberg Charts ✕

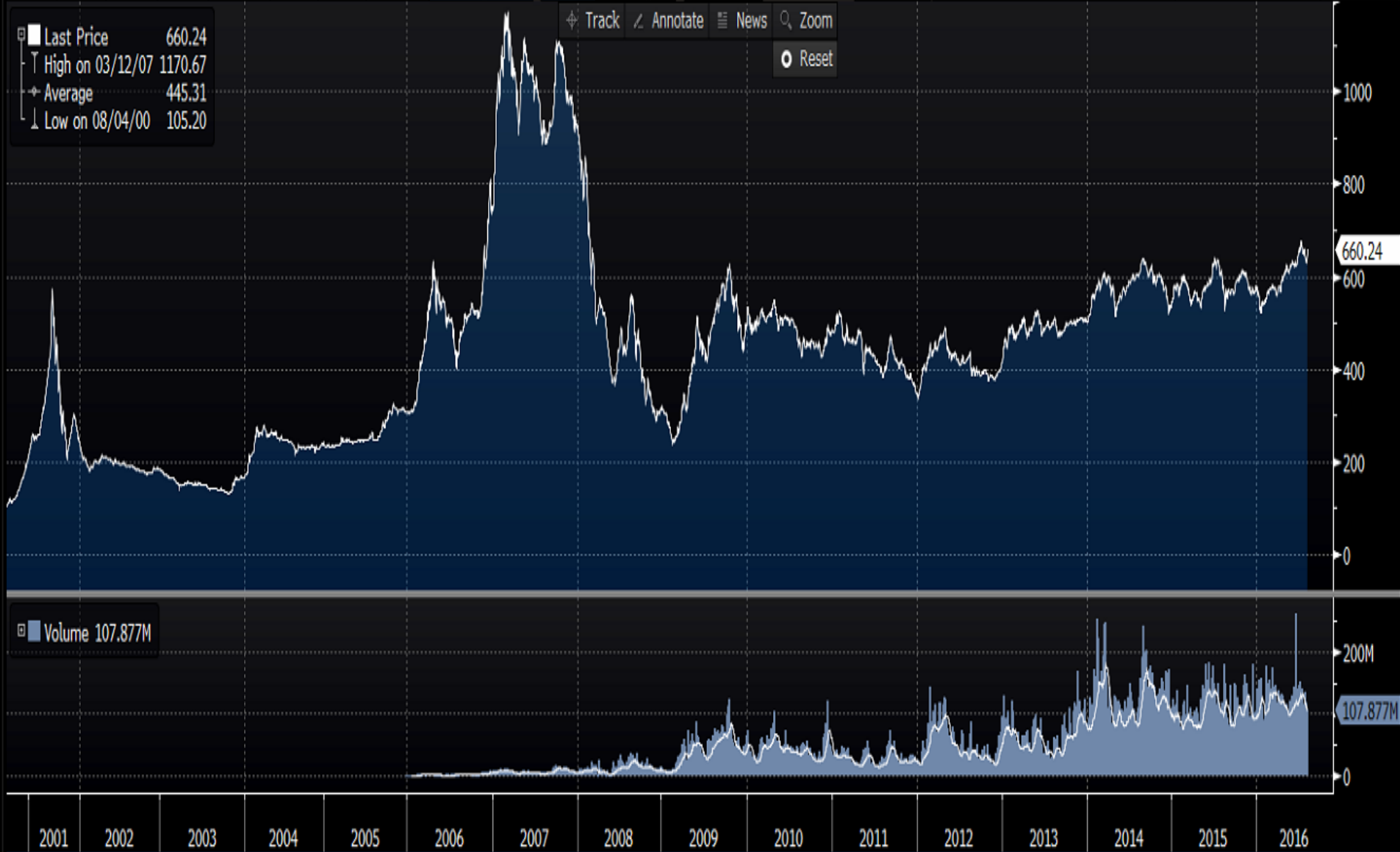
VNINDEX Index 95) Compare 96) Actions 97) Edit Line Chart

07/28/2000 - 08/11/2016 Last Price Mov Avg Volume VND

1D 3D 1M 6M YTD 1Y 5Y Max Daily Table << Security/Study Event

Track Annotate News Zoom
Reset

Last Price 660.24
High on 03/12/07 1170.67
Average 445.31
Low on 08/04/00 105.20

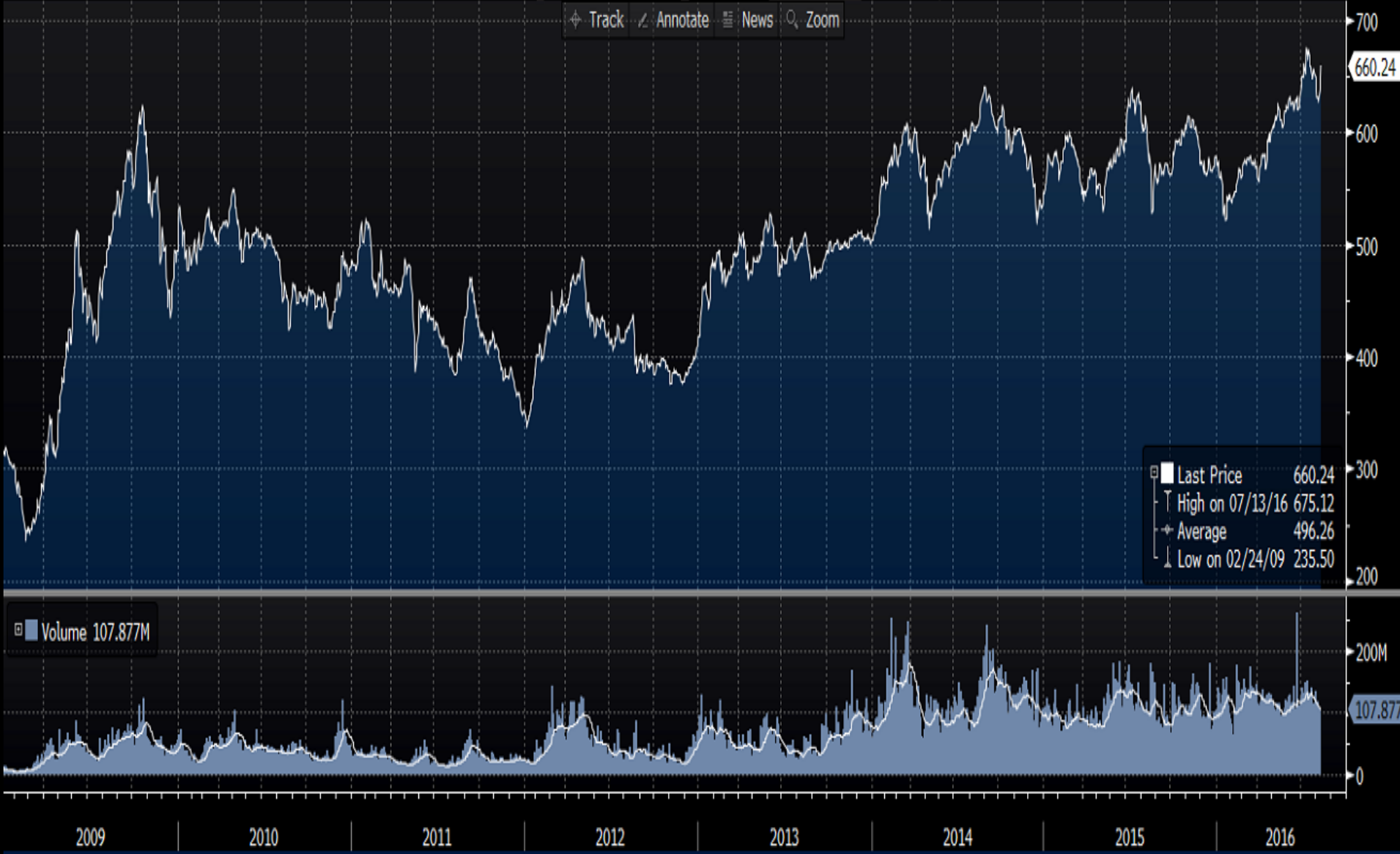


VNINDEX ↑ 660.24 +11.91
At 4:02 d 0 649.27 H 660.24 L 648.31 Prev 648.33

See What's New in Bloomberg Charts

VNINDEX Index 95) Compare 96) Actions 97) Edit Line Chart

01/02/2009 - 08/11/2016 Last Price Mov Avg Volume VND
1D 3D 1M 6M YTD 1Y 5Y Max Daily Table Security/Study Event



Standard	Movers	Volatility	Ratios	Futures	Δ AVAT	10D	%Chg YTD	USD	
1) Americas	2Day	Value	Net Chg	%Chg	Δ AVAT	Time	P/E	DvYld	%YtdCur
11) DOW JONES		18495.66	-37.39	-0.20%	-21.13%	08/10 c	17.87	2.51	+6.14%
12) S&P 500		2175.49 d	-6.25	-0.29%	-19.84%	08/10 c	20.43	2.11	+6.44%
13) NASDAQ		5204.58	-20.90	-0.40%	-12.07%	08/10 c	32.91	1.25	+3.94%
14) S&P/TSX Comp		14775.04 d	-26.19	-0.18%	+10.36%	08/10 c	23.99	2.87	+20.25%
15) MEX IPC		47797.70 d	+167.33	+0.35%	-6.32%	08/10 c	30.11	1.88	+3.74%
16) IBOVESPA		56919.78 d	-769.64	-1.33%	-7.06%	08/10 c	146.27	2.97	+66.29%
2) EMEA									
21) Euro Stoxx 50		3021.33 d	+2.87	+0.10%	-37.69%	04:29	22.89	3.96	-5.13%
22) FTSE 100		6827.02 d	-39.40	-0.57%	-9.21%	04:29	56.78	4.07	-3.86%
23) CAC 40		4452.56 d	+0.55	+0.01%	-20.91%	04:29	22.95	3.77	-1.49%
24) DAX		10668.45 d	+17.56	+0.16%	-5.69%	04:29	24.16	2.86	+1.88%
25) IBEX 35		8647.10 d	-11.80	-0.14%	-43.04%	04:29	21.46	4.37	-7.05%
26) FTSE MIB		16756.13 d	-35.42	-0.21%	-46.01%	04:29	39.51	4.14	-19.74%
27) OMX STKH30		1403.94	-2.05	-0.15%	-2.40%	04:44	22.27	4.24	-3.14%
28) SWISS MKT		8227.26 d	+18.36	+0.22%	-15.07%	04:29	28.62	3.60	-4.20%
3) Asia/Pacific									
31) NIKKEI		16735.12 d	-29.85	-0.18%	-26.02%	08/10 c	20.76	1.94	+4.38%
32) HANG SENG		22580.55 d	+88.12	+0.39%	+54.25%	04:08 c	11.53	3.61	+2.97%
33) CSI 300		3233.36 d	-9.98	-0.31%	+20.04%	03:01 c	14.10	2.14	-15.26%
34) S&P/ASX 200		5508.01	-35.70	-0.64%	-6.48%	02:55 c	23.78	4.55	+10.02%

Standard	Movers	Volatility	Ratios	Futures	Δ AVAT	10D	%Chg YTD	USD	
Asia/Pacific	2Day	Value	Net Chg	%Chg	Δ AVAT	Time	P/E	DvYld	%YtdCur
4) TOPIX		1314.83 d	-2.66	-0.20%	-23.14%	08/10 c	16.68	2.22	+0.88%
5) NIKKEI 225		16735.12 d	-29.85	-0.18%	-26.02%	08/10 c	20.76	1.94	+4.38%
6) JPX Nikkei 400		11833.82 d	-24.84	-0.21%		08/10 c	15.98	2.23	+0.69%
7) HANG SENG		22580.55 d	+88.12	+0.39%	+54.25%	04:08 c	11.53	3.61	+2.97%
8) CSI 300		3233.36 d	-9.98	-0.31%	+20.04%	03:01 c	14.10	2.14	-15.26%
9) Shanghai Comp		3002.64 d	-16.11	-0.53%		03:29 c	16.57	1.99	-17.04%
10) Shenzhen Comp		1950.92 d	-25.24	-1.28%		03:00 c	44.78	0.71	-17.37%
11) HS China Ent		9423.34 d	+107.84	+1.16%		04:08 c	7.41	3.93	-2.53%
12) Taiwan TAIEX		9131.83	-68.59	-0.75%	+23.77%	01:49 c	16.47	3.97	+14.89%
13) KOSPI		2048.80	+4.16	+0.20%	-2.07%	02:33 c	18.40	1.58	+11.60%
14) KTOP30		6377.51 d	+12.26	+0.19%		02:32 c	15.93	1.28	+13.59%
15) S&P/ASX 200		5508.01	-35.70	-0.64%	-6.48%	02:55 c	23.78	4.55	+10.02%
16) Nifty 50		8555.10 d	-20.20	-0.24%	+11.82%	04:32	21.35	1.39	+6.50%
17) S&P BSE SENSEX 30		27764.08 d	-10.80	-0.04%		04:32	20.33	1.49	+5.16%
18) MCX-SX		16800.98 d	+0.00	+0.00%		15:22	11111.84	0.00	+6.37%
19) FTSE Straits Tim		2872.30 d	-3.27	-0.11%		04:32	12.15	3.96	+5.15%
20) FTSE Malay KLCI		1674.85 d	+1.82	+0.11%	-14.77%	04:32	17.82	3.07	+5.97%
21) SE THAI		1549.88 d	+1.75	+0.11%		04:26	20.99	3.09	+24.58%
22) Jakarta Comp		5405.88	-18.07	-0.33%	+42.80%	04:47	28.34	1.77	+23.69%

Asia/Pacific	2Day	Value	Net Chg	%Chg	Δ AVAT	Time	P/E	DvYld	%YtdCur
1) NZX 50		7375.85 d	+22.02	+0.30%	+0.54%	23:57	20.09	3.85	+22.89%
2) PSEi - Philippine		7956.38	-24.97	-0.31%		00:17	22.71	1.59	+14.97%
3) KARACHI 100		39861.60 d	+55.72	+0.14%		08/11 c	10.73	5.35	+21.76%
4) Ho Chi Minh Stk		662.18 d	+1.94	+0.29%		00:02	15.12	2.32	+15.33%
5) Colombo All		6514.77 d	-28.98	-0.44%		08/11 c	13.15	2.76	-6.36%
6) Laos Comp		995.90 d	-8.18	-0.81%		23:57	9.86	5.58	-14.61%
7) MSE Top 20		12674.36 d	-17.82	-0.14%		23:55	53.43	0.00	-9.35%

Asia Region									
8) S&P Asia 50 CME		3665.94 d	+1.56	+0.04%	+83.29%	08/11 c	11.83	2.86	+11.89%
9) MSCI APEX 50		944.81	+3.10	+0.33%		00:17	13.04	2.54	+10.09%

Phân loại thị trường theo MSCI

MSCI ACWI & FRONTIER MARKETS INDEX										
MSCI ACWI INDEX						MSCI EMERGING & FRONTIER MARKETS INDEX				
MSCI WORLD INDEX			MSCI EMERGING MARKETS INDEX			MSCI FRONTIER MARKETS INDEX				
DEVELOPED MARKETS			EMERGING MARKETS			FRONTIER MARKETS				
Americas	Europe & Middle East	Pacific	Americas	Europe, Middle East & Africa	Asia	Americas	Europe & CIS	Africa	Middle East	Asia
Canada United States	Austria Belgium Denmark Finland France Germany Ireland Israel Italy Netherlands Norway Portugal Spain Sweden Switzerland United Kingdom	Australia Hong Kong Japan New Zealand Singapore	Brazil Chile Colombia Mexico Peru	Czech Republic Egypt Greece Hungary Poland Qatar Russia South Africa Turkey United Arab Emirates	China India Indonesia Korea Malaysia Philippines Taiwan Thailand	Argentina	Bulgaria Croatia Estonia Lithuania Kazakhstan Romania Serbia Slovenia	Kenya Mauritius Morocco Nigeria Tunisia	Bahrain Jordan Kuwait Lebanon Oman	Bangladesh Pakistan Sri Lanka Vietnam
MSCI STANDALONE MARKET INDEXES ¹										
				Saudi Arabia		Jamaica Trinidad & Tobago	Bosnia Herzegovina Ukraine	Botswana Ghana WAEMU ² Zimbabwe	Palestine	

Chỉ số P/E của TTCKVN so với khu vực



	P/E Ratio (Bloomberg - March 24, 2016)
MSCI Emerging Markets - Asia	
1. China (CSI 300)	13.25
2. India (SENSEX)	19.49
3. Indonesia (JCI)	27.52
4. Korea (KOSPI)	15.50
5. Malaysia (FTSE BURSA)	18.01
6. Philippines (PCOMP)	22.17
7. Taiwan (TWSE)	14.14
8. Thailand (SET)	18.63
MSCI Emerging Markets - Americas	
1. Brazil (IBOV)	21.23
2. Chile (IPSA)	19.51
3. Colombia (IGBC)	n.a.
4. Mexico (MEXBOL)	25.56
5. Peru (IGBVL)	n.a.
MSCI Frontier Markets - Asia	
1. Bangladesh	n.a.
2. Pakistan (KSE100)	9.00
3. Sri Lanka (CSEALL)	13.22
4. Vietnam (VNINDEX)	12.24
MSCI Frontier Markets - Americas	
1. Argentina (MERVAL)	13.16

Các điều kiện để phân loại thị trường theo MSCI

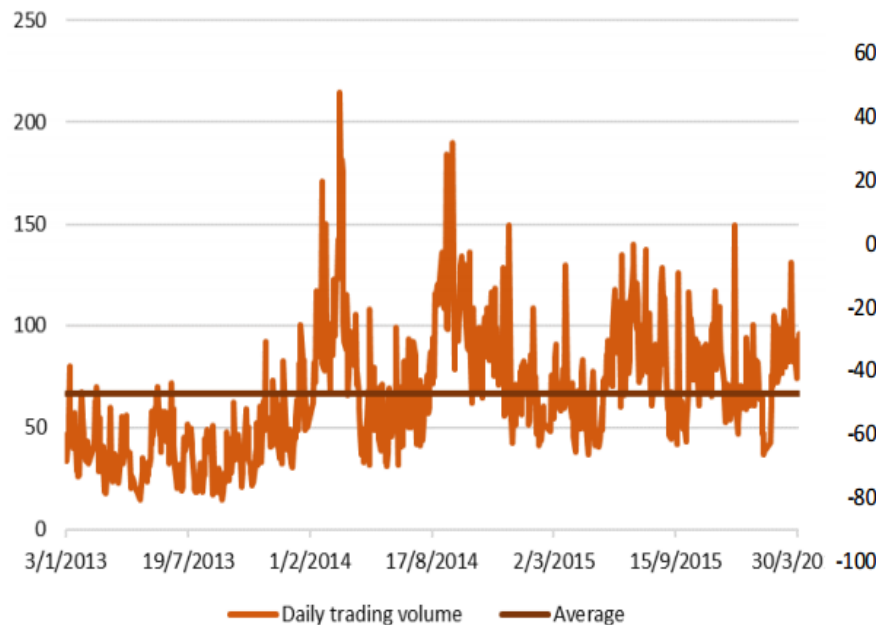
Điều kiện	FM	EM	DM
Sự phát triển nền kinh tế Tính ổn định của sự phát triển của nền kinh tế	Không yêu cầu	Không yêu cầu	GNI bình quân đầu người cao hơn 25% so với các nước thu nhập cao theo số liệu Word Bank 3 năm liên tiếp
Size và thanh khoản Số lượng công ty đáp ứng Vốn hóa thị trường Vốn hóa thị trường free-load Thanh khoản	2 630 triệu USD 49 triệu USD 2,5% ATVR	3 1.260 triệu USD 630 triệu USD 15% ATVR	5 2.519 triệu USD 1.260 triệu USD 20% ATVR
Tham gia thị trường Sở hữu nhà đầu tư nước ngoài Thuận tiện dòng vốn vào/ra Tính hiệu quả của vận hành Sự ổn định của mặt thể chế đầu tư	Một vài Một phần Vừa phải Vừa phải	Đáng kể Đáng kể Tốt Vừa phải	Rất cao Rất cao Rất cao Rất cao

- Vốn hóa thị trường/GDP của VN vào khoảng 27% < 30% là mức bình quân của FM và 50% của EM.
- Khả năng tham gia thị trường: Sở hữu NĐTNN; thuận tiện luân chuyển vốn vào/ra; tính hiệu quả của vận hành (đăng ký giao dịch, minh bạch thông tin, lưu ký,...).
- Hạn chế: tỷ giá thả nổi nhưng vẫn có kiểm soát; vẫn chưa thể vay chứng khoán và bán khống; thủ tục hành chính còn bất cập;

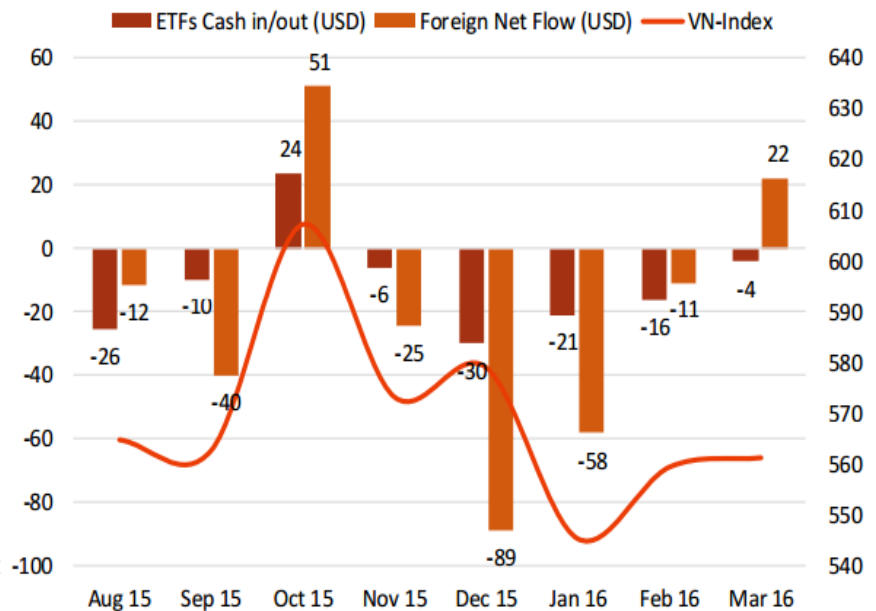
Những chuyển biến tích cực của TTCKVN

- Thanh khoản được cải thiện.
- Dòng vốn đầu tư nước ngoài có dấu hiệu tăng trở lại.

TRADING VOLUME (MILLION USD)



FOREIGN CASHFLOW TO VIETNAM EQUITY MARKET



(Source: Bloomberg)

Những chuyển biến tích cực của TTCKVN (t.t)

- **CỔ PHIẾU** (Thị trường giao ngay)
 - Rút ngắn thời gian thanh toán chứng khoán từ T+3 xuống còn T+2.
 - Đặt lệnh mua/bán cùng một mã cổ phiếu trong phiên.
 - Exchange Traded Fund (ETF).
 - Covered Warrant.
- **TRÁI PHIẾU** (Thị trường giao ngay)
 - Trái phiếu Chính phủ
 - Sơ cấp: Đấu thầu trên hệ thống chuyên biệt hoặc Interenet
 - Thứ cấp: Đặt lệnh qua hệ thống chuyên biệt, Bloomberg, hoặc internet
 - Cho đặt lệnh Sell-Buy Back.
 - Giảm phí giao dịch repos.
 - Trái phiếu Doanh nghiệp
 - Nghị định sửa đổi Nghị định 90/2011/NĐ-CP
 - Trung tâm thông tin TPDN và Tổ chức định hạng tín nhiệm đang được lên kế hoạch thành lập.
- **PHÁI SINH**
 - Stock Index Futures
 - Bond Index Futures

Exchange Traded Fund

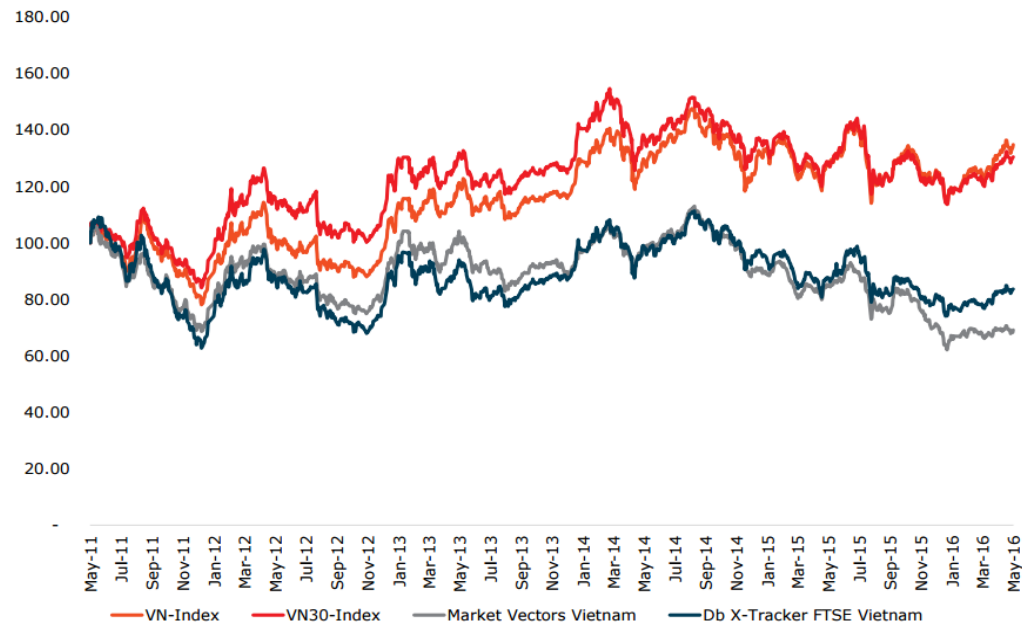
MARKET VECTORS VIETNAM ETF

AUM: \$336.3million
Provider: Van Eck Global
Exchange: NYSE
BBG Ticker: VNM
Inception: Aug 2009
Index: Market Vector Vietnam
Total Expense Ratio: 0.70%
Methodology: Physical Replication
Tracking Error: 2.77%
Daily Trading Value: \$5.5m (12 mo's)

DB X-TRACKER FTSE VIETNAM UCITS ETF

AUM: \$337.1 million
Provider: Deutsche Bank
Exchange: LSE, SGX, HKE, ...
BBG Ticker: XVTD LN, 3087 HK
Inception: Jan 2008
Index: FTSE Vietnam Index
Total Expense Ratio: 0.85%
Methodology: Synthetic Replication
Tracking Error: 0.16%
Daily Trading Value: \$1.4m (12 mo's)

5Y Comparison

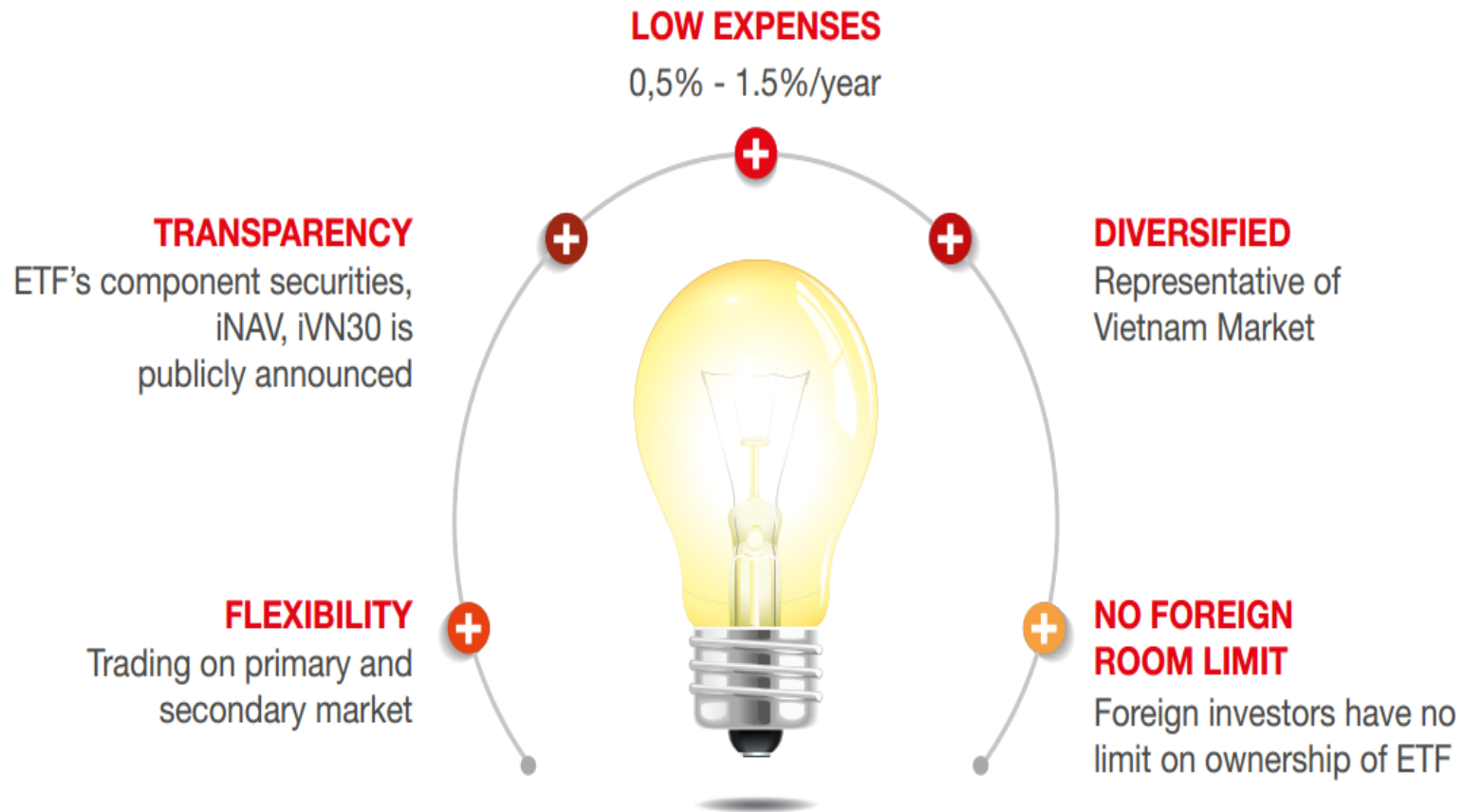


Local Exchange Trading Fund in Vietnam

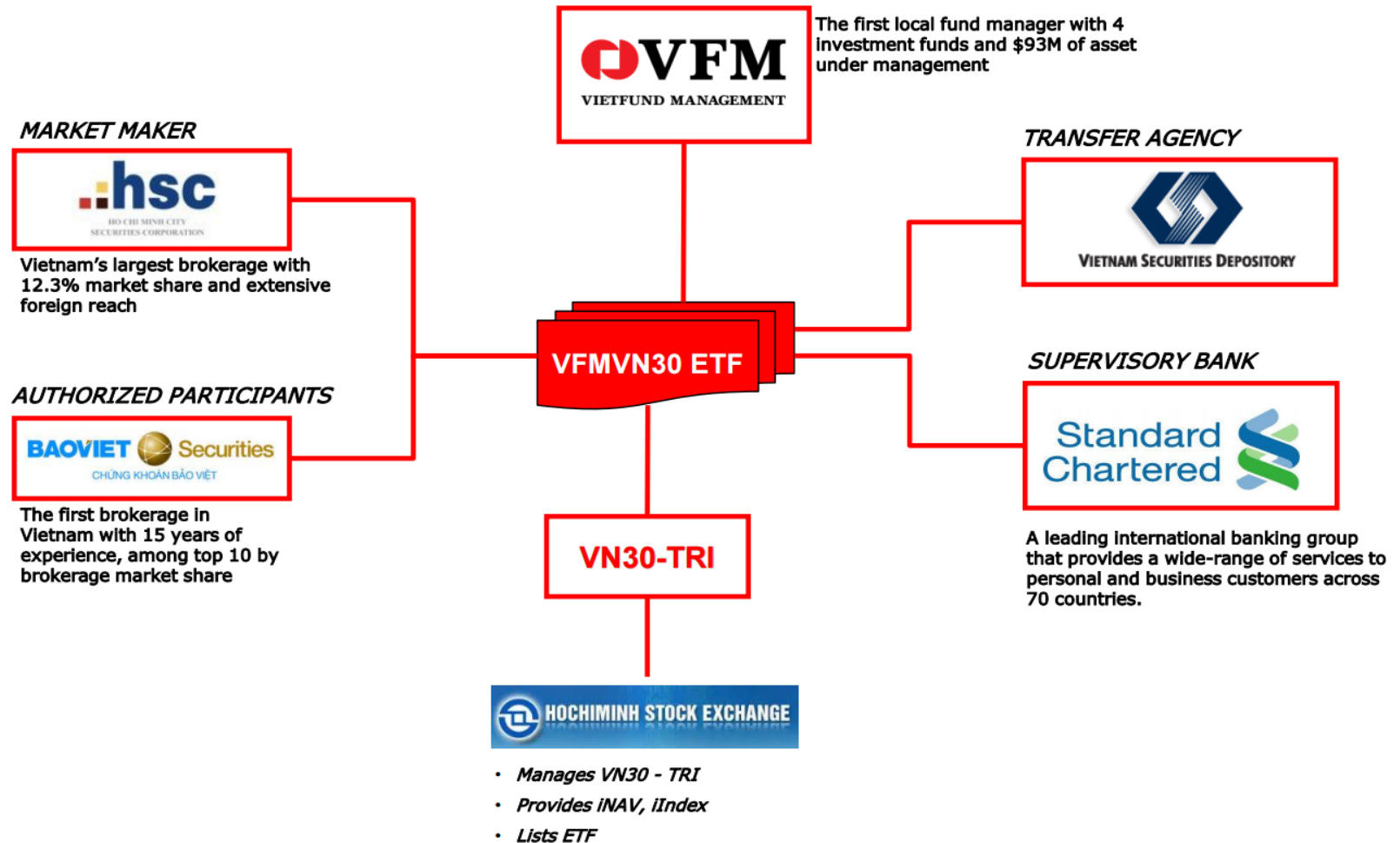
- Two Vietnam local ETFs: VFMVN30 ETF & SSIAM-HNX30 ETF with 2 different Indices.
- VFMVN30 ETF's Benchmark Index obtains **better Diversification & liquidity**.
- VFMVN30 ETF is **more ACTIVE, ATTRACTIVE** and **TRANSPARENT**

	VFMVN30 ETF	SSIAM-HNX30 ETF
AUM at IPO	VND 202b (US\$9.53m)	VND 101b (US\$4.77m)
AUM at 31/05/2015	VND 344.1b (US\$15.4m)	VND 83.7b (US\$3.8m)
Fund Manager	VietFund Management	SSI Asset Management
Benchmark Index	VN30 Total Return Index - 30 constituents	HNX30-Index - 30 constituents
Index Provider	Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE)	Ha Noi Stock Exchange (HNX)
Management Fee	0.65% per year	0.5% per year
Subscription Fee	Free	Free
Redemption Fee	0% for Market Makers 0.1% for APs 0.15% for Investors	0% for APs 0.1% for Investors
Market Maker	Ho Chi Minh City Securities Corporation (HSC)	None

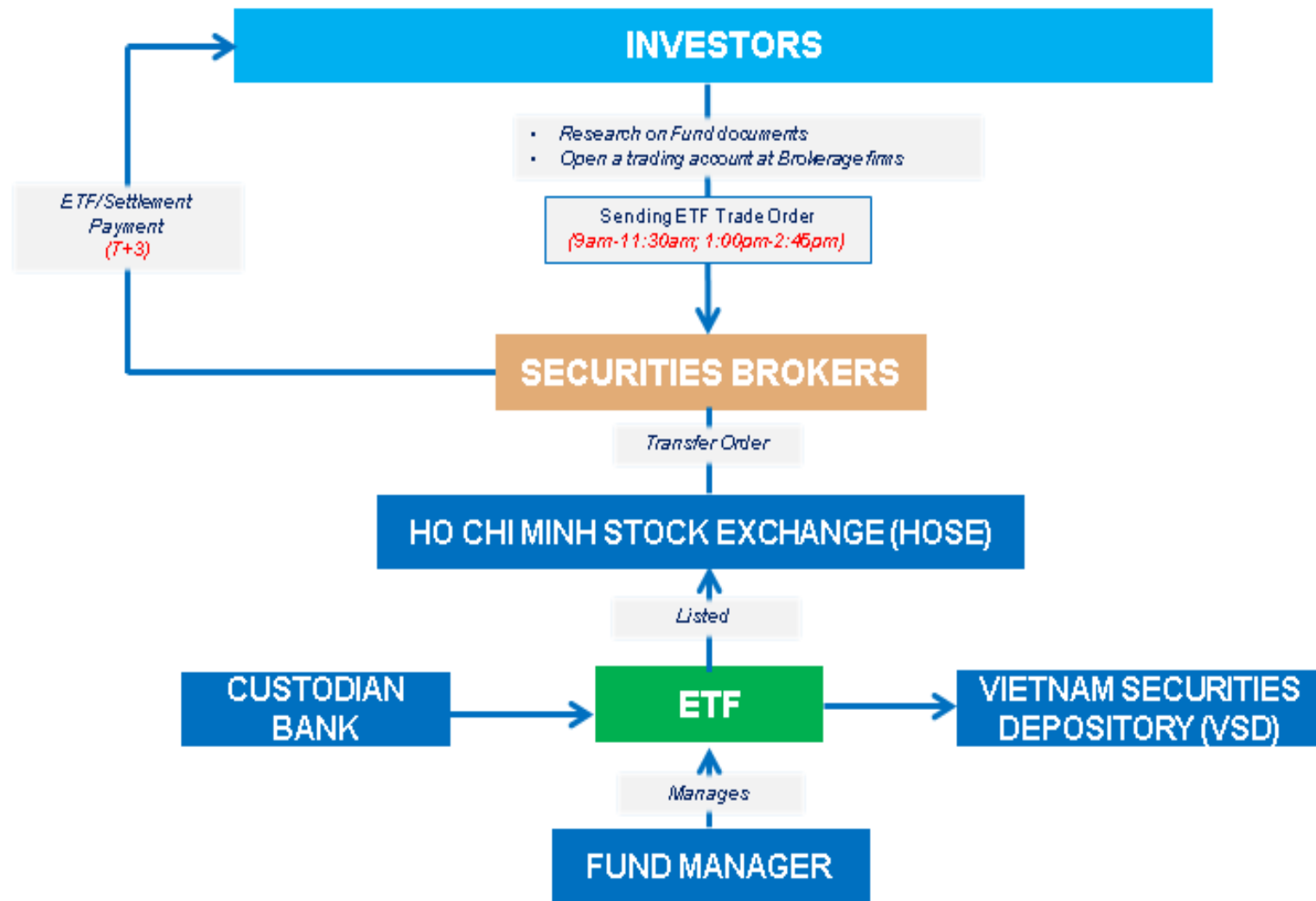
Exchange Trading Fund Vietnam: ETF VFMVN30



Exchange Trading Fund Vietnam: ETF VFMVN30

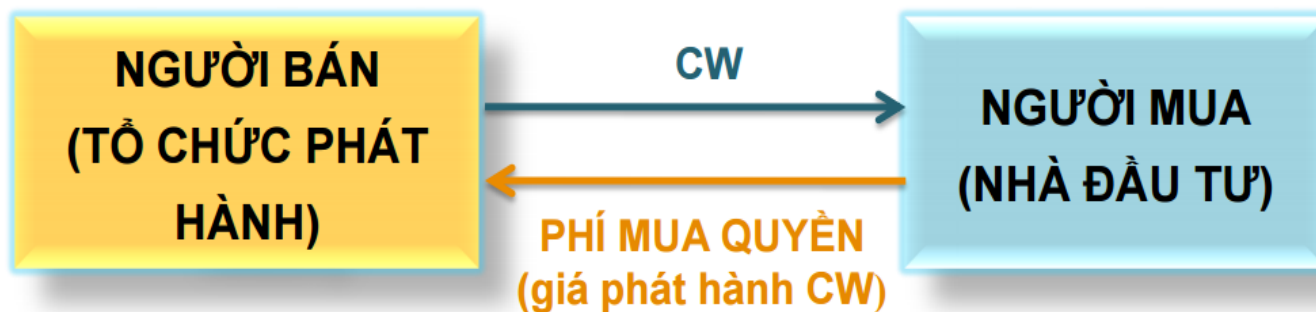


ETF VFMVN30: Secondary Transaction



Chứng Quyền có bảo đảm (Covered Warrant)

Covered warrant (CW) là một sản phẩm đầu tư tài chính **có tính chất như một quyền chọn** cho phép người sở hữu CW được bán hoặc mua tài sản cơ sở với một khối lượng xác định từ tổ chức phát hành tại một mức giá vào hoặc trước thời điểm được xác định



Chứng Quyền có bảo đảm (Covered Warrant)

- CW giao dịch trên thị trường giao ngay (cash market);
- Nhà đầu tư được dùng TK thông thường để giao dịch CW;
- Thời gian, phương thức giao dịch và chu kỳ thanh toán tương tự như cổ phiếu;
- Biên độ dao động = $\pm$ Giá trị dao động CKCS x tỷ lệ chuyển đổi.
- Không được giao dịch ký quỹ;
- TCPH CKCS không được giao dịch CW có liên quan;
- Nhà đầu tư nước ngoài không bị hạn chế tỷ lệ sở hữu CW.

Chứng Quyền có bảo đảm (Covered Warrant)

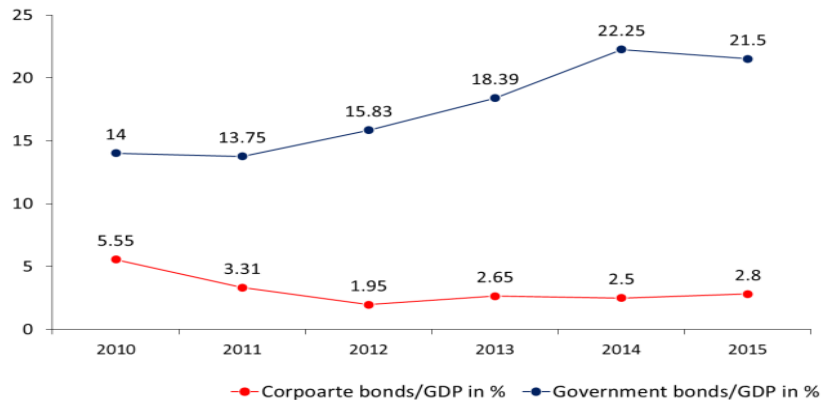
	Covered Warrant	Stock Warrant
<u>Tổ chức phát hành</u>	Công ty chứng khoán	<u>Công ty cổ phần</u>
Mục đích phát hành	- Cung cấp công cụ đầu tư và quản trị rủi ro - Thu nhập từ phí CW	Huy động vốn
<u>Tài sản cơ sở</u>	<u>Đa dạng (cổ phiếu, chỉ số, ETF...)</u>	<u>Cổ phiếu</u>
<u>Phạm vi quyền</u>	<u>Quyền mua hoặc bán TSCS</u>	<u>Quyền mua cổ phiếu mới phát hành</u>
<u>Kết quả sau khi thực hiện quyền</u>	<u>Tổng số cổ phiếu đang lưu hành không đổi</u>	<u>Tổng số cổ phiếu đang lưu hành tăng</u>

Chứng Quyền có bảo đảm (Covered Warrant)

	Covered warrant	Option
<u>Niêm yết và giao dịch</u>	<u>Giao ngay</u> (Cash market)	<u>Phái sinh</u>
<u>Thiết kế sản phẩm, điều khoản</u>	Công ty chứng khoán	SGDCK
Vị thế	Mua rồi bán	Mua/bán
Yêu cầu margin	<u>Không</u>	<u>Có (Người bán)</u>
Yêu cầu về CCP	Không	Có
<u>Chuyển giao tài sản</u>	Giữa CTCK và nhà đầu tư	<u>Nhà đầu tư</u>

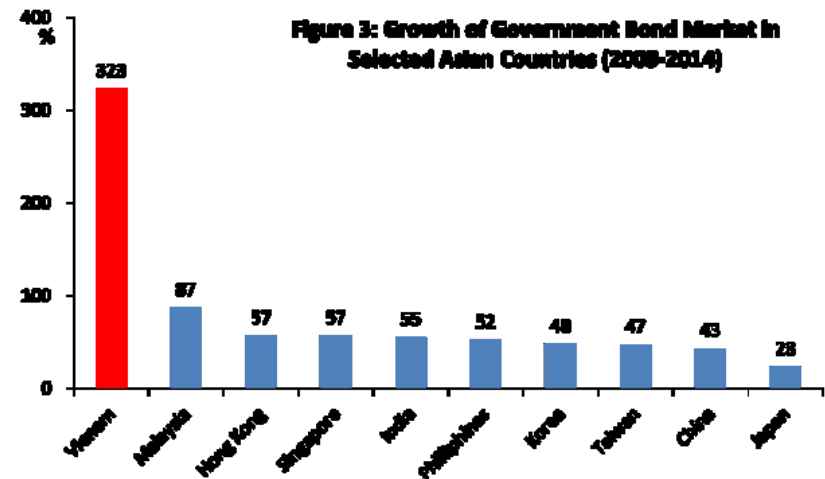
Thị trường trái phiếu Việt Nam

Vietnam Bond Market Development Over the Years



Source: ADB, HNX

Figure 3: Growth of Government Bond Market in Selected Asian Countries (2009-2014)



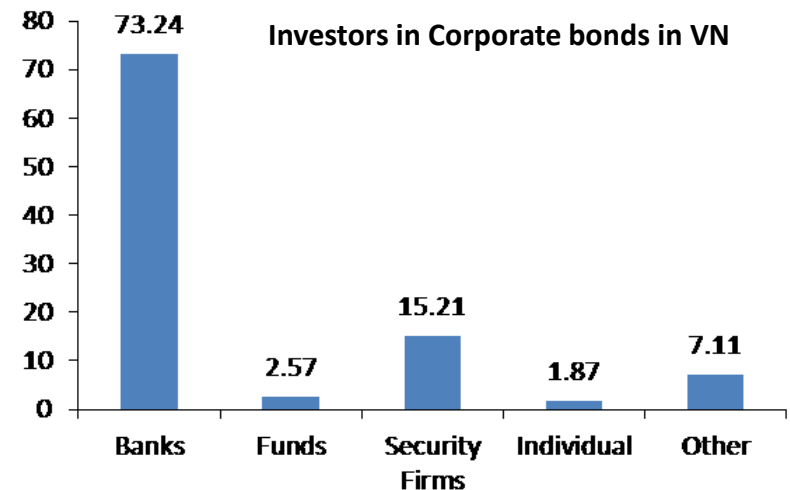
Source: ADB

Growth of Corporate Bond Market in Selected Asian Countries (2009-2014)



Source: ADB, HNX

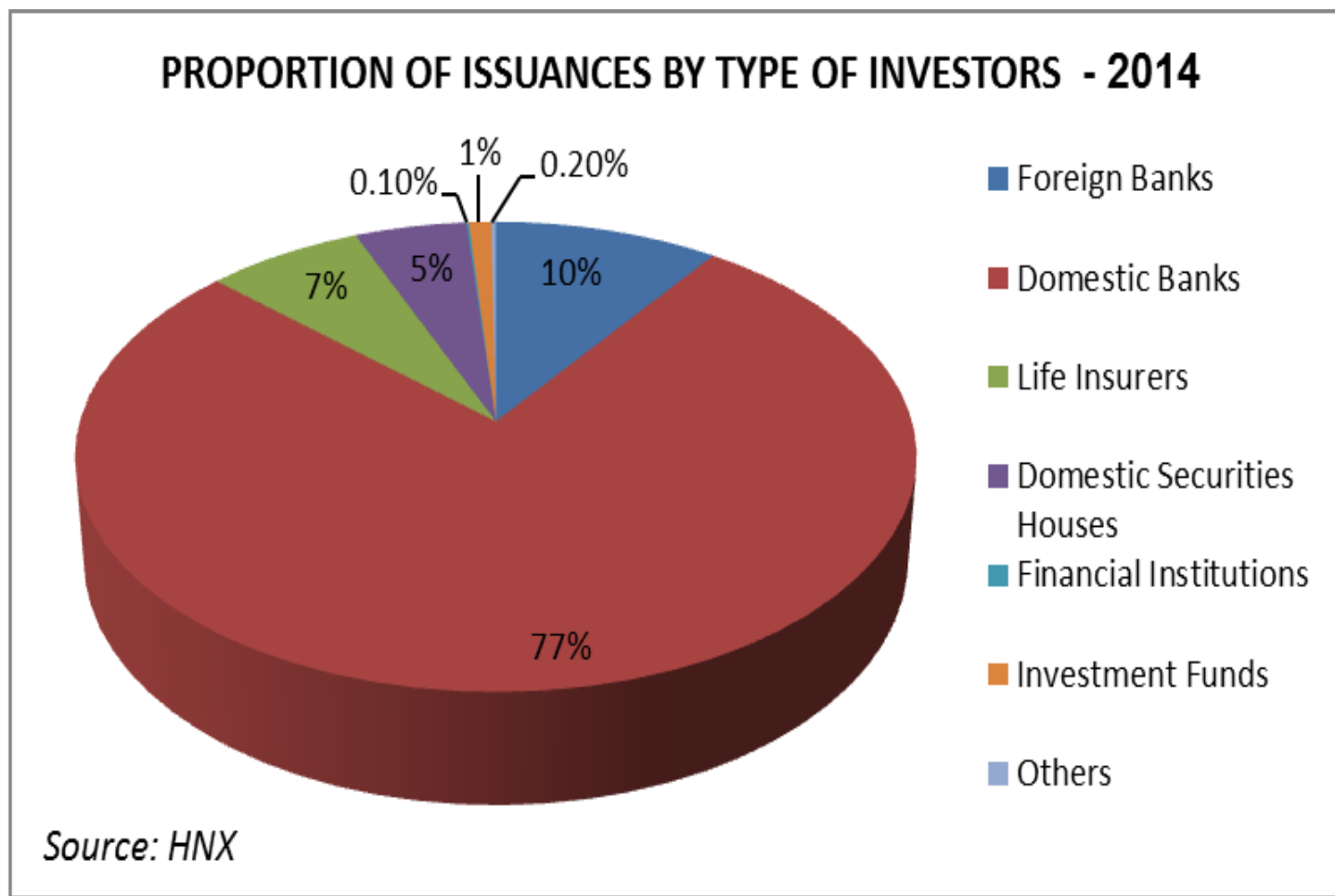
Investors in Corporate bonds in VN



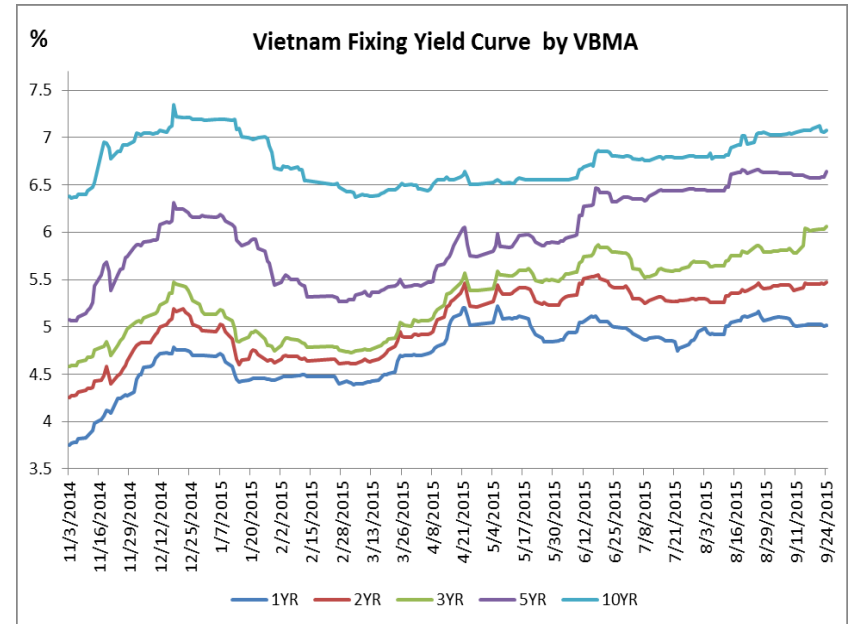
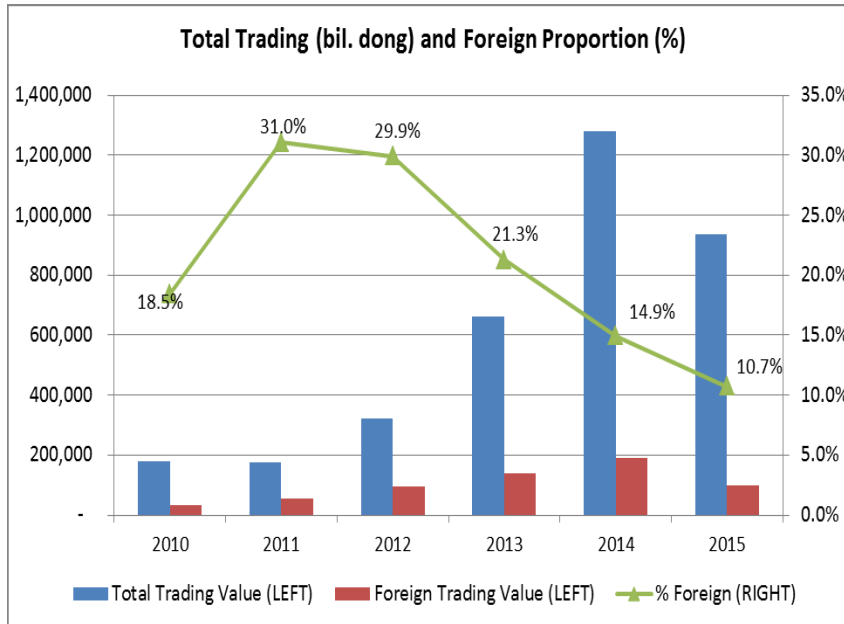
Thị trường Trái phiếu Việt Nam

- Khi đề cập đến thị trường trái phiếu Việt Nam (TPVN), chúng ta thường nói về trái phiếu chính phủ vì trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) chiếm tỷ lệ nhỏ (<3.5% GDP)
- Thị trường TPVN đã có bước phát triển đáng kể sau 14 năm, với tỷ lệ trên GDP tăng từ 2.8% năm 2011, lên 18% năm 2011 và 22% năm 2014. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn thấp so với các nước trong khu vực châu Á.
- Thị trường chưa đa dạng về nhà đầu tư (80% là NHTM) và kỳ hạn (chủ yếu kỳ hạn dưới 5 năm).
- Thanh khoản trên thị trường TPCP mặc dù được cải thiện qua các năm nhưng vẫn hạn chế về qui mô vì nhiều nguyên nhân (1) còn nhiều mã trái phiếu, (2) hầu hết các lệnh trên sàn là lệnh báo cáo giao dịch, (3) chưa có đường cong lợi suất chuẩn, (4) thị trường hay biến động một chiều, (5) thông tin còn hạn chế.
- Thị trường TPDN hầu như không có thanh khoản vì (1) hầu hết các đợt phát hành là riêng lẻ, (2) chưa có tổ chức định mức tín nhiệm, (3) chưa có trung tâm thông tin

Thị trường Trái phiếu Việt Nam

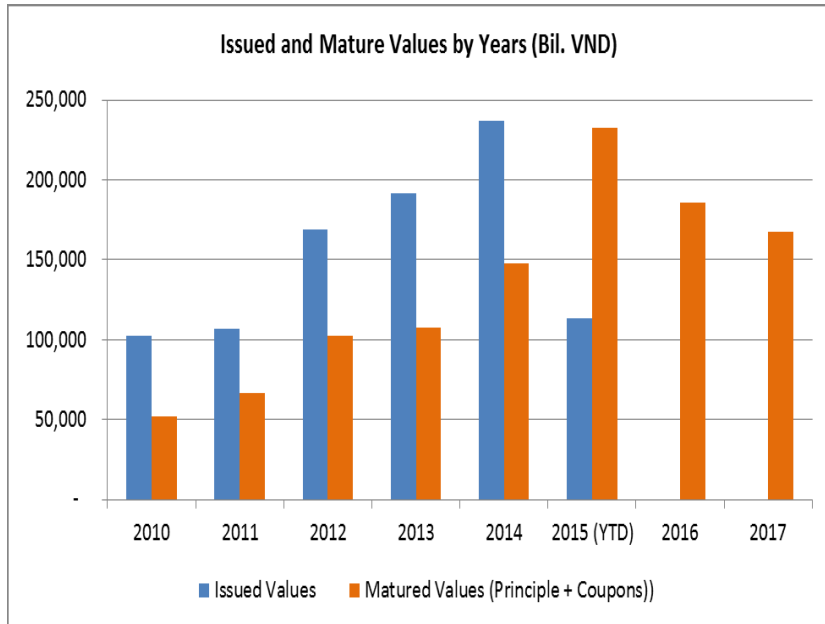


Thị trường thứ cấp



- Giá trị giao dịch thứ cấp tăng nhanh qua các năm, từ VND178 nghìn tỷ năm 2010 lên VND1.281 nghìn tỷ năm 2014.
- Tuy nhiên, tỷ trọng giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài trên tổng giá trị giao dịch lại giảm dần.

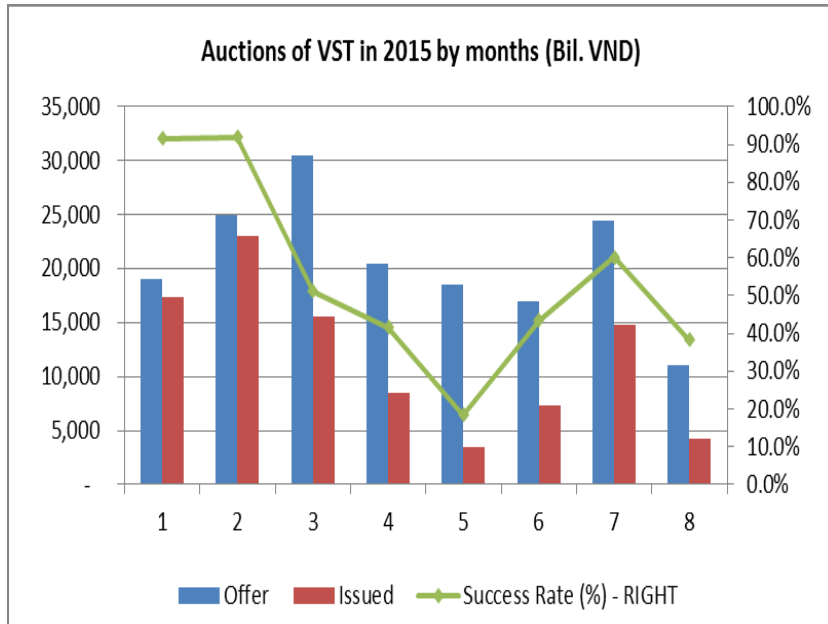
Thị trường sơ cấp



Tenors	Issued Volume						Matured Volume		
	2	3	5	10	15	Total	Principal	Coupon	Total
2014	38,320	81,773	73,620	27,920	15,108	236,741	97,397	50,422	147,819
2015 (YTD)	-	7,240	72,786	6,590	26,680	113,296	176,786	56,070	232,856
2016							139,493	46,449	185,942
2017							132,930	34,442	167,372
Source: HNX									

- Từ 2010-2014, giá trị phát hành TPCP tăng nhanh qua các năm, đạt đỉnh vào năm 2014 nhưng giảm lại vào năm 2015.
- Nguyên nhân tăng mạnh vào 2014: (1) tăng trưởng tín dụng NH thấp (2) lạm phát và tỷ giá ổn định.

Thị trường sơ cấp



Auctions of VST by tenors (Bil. VND)

Year Tenor	2013		2014		2015	
	Offer	Issued	Offer	Issued	Offer	Issued
2	62,500	51,528	47,500	34,190		
3	68,500	52,090	91,000	68,313		
5	56,500	29,955	96,500	63,625	104,000	62,431
10	12,000	6,736	39,000	27,860	25,500	6,420
15	3,000	2,712	19,000	15,008	36,500	25,406

Source: HNX

- Nguyên nhân giá trị phát hành giảm năm 2015: (1) thâm hụt ngân sách tăng cao từ 59.6% GDP năm 2014 lên 62.3% GDP năm 2015, (2) lượng trái phiếu đáo hạn nhiều làm tăng áp lực phát hành, (3) tăng trưởng tín dụng tốt hơn và có thể đạt 16.5%, (4) nợ xấu giảm từ hơn 17% năm 2012 xuống còn dưới 3%, (5) Nghị quyết 78 của Quốc hội hạn chế phát hành trái phiếu KBNN dưới 5 năm và (6) Thông tư 36 của NHNN khống chế tỷ lệ đầu tư vào TPCP của NHTM, đặc biệt là ngân hàng nước ngoài

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp

- Tính đến tháng 5/2016, có 347 đợt đăng ký phát hành TPDN trong nước với khối lượng đăng ký đến 276.792 tỷ đồng. Trong đó có 252 đợt phát hành thành công với khối lượng thực tế là 185.543 tỷ đồng.
- Dư nợ TPDN phát hành trong nước đến thời điểm hiện tại là 144.472 tỷ đồng và kỳ hạn phát hành bình quân khoảng 4,85 năm.
- Về lãi suất, hầu hết là thả nổi và căn cứ vào lãi suất tiền gửi 1 năm tại các NHTM lớn cộng biên độ 2-4%/năm.

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp (t.t)

- Phát hành riêng lẻ (< 100 nhà đầu tư)
 - Luật doanh nghiệp.
 - Nghị định số 90/2011/NĐ-CP
 - Thông tư 211/2012/TT-BTC hướng dẫn thực hiện NĐ90.
- Phát hành ra công chúng (> 100 nhà đầu tư)
 - Luật Chứng khoán
 - Các bản bản hướng dẫn